

1.a I can identify some basic facts from memorized or familiar words and phrases when they are supported by gestures or visuals in informational texts.

Instruction: Read the sentences and fill in the numbers in the blanks.

他 們 上 什 麼 課 ?

| | | | | | | | | |
|-----|---------------|----------------|------------------|------------------|-------------------|------------------|------------------|----------------|
| 1. | tā 他 ㄊㄚ | mēn 們 ㄇㄣ | zài 在 ㄗㄞ | shàng 上 ㄕㄤ | ti 體 ㄊㄧ | yù 育 ㄩˋ | kè 課 ㄎㄜ | 。 |
| 2. | tā 他 ㄊㄚ | mēn 們 ㄇㄣ | zài 在 ㄗㄞ | cān 餐 ㄉㄢ | tīng 廳 ㄊㄧㄥ | chī 吃 ㄔ | wǔ 午 ㄨ | cān 餐 ㄉㄢ |
| 3. | tā 他 ㄊㄚ | qù 去 ㄎㄨˋ | zhǎo 找 ㄓㄉㄉ | hù 護 ㄏㄨˋ | shí 士 ㄕ | 。 | | |
| 4. | tā 他 ㄊㄚ | mēn 們 ㄇㄣ | zài 在 ㄗㄞ | shàng 上 ㄕㄤ | měi 美 ㄇㄟ | shù 術 ㄕㄨˋ | kè 課 ㄎㄜ | 。 |
| 5. | tā 他 ㄊㄚ | mēn 們 ㄇㄣ | zài 在 ㄗㄞ | shàng 上 ㄕㄤ | yīn 音 ㄧㄣ | lè 樂 ㄌㄚ | kè 課 ㄎㄜ | 。 |
| 6. | tā 他 ㄊㄚ | mēn 們 ㄇㄣ | zài 在 ㄗㄞ | shàng 上 ㄕㄤ | kē 科 ㄎㄜ | xué 學 ㄒㄩㄝ | kè 課 ㄎㄜ | 。 |
| 7. | tā 他 ㄊㄚ | mēn 們 ㄇㄣ | zài 在 ㄗㄞ | yóu 遊 ㄩㄩ | lè 樂 ㄌㄕ | chǎng 場 ㄔㄤ | wán 玩 ㄨㄢ | 。 |
| 8. | tā 他 ㄊㄚ | mēn 們 ㄇㄣ | zài 在 ㄗㄞ | shàng 上 ㄕㄤ | tú 圖 ㄊㄨ | shù 書 ㄕㄨˋ | guān 館 ㄍㄨㄢ | kè 課 ㄎㄜ |
| 9. | tā 他 ㄊㄚ | mēn 們 ㄇㄣ | zài 在 ㄗㄞ | shàng 上 ㄕㄤ | zhōng 中 ㄓㄨㄥ | wén 文 ㄨㄣ | kè 課 ㄎㄜ | 。 |
| 10. | tā 他 ㄊㄚ | mēn 們 ㄇㄣ | zài 在 ㄗㄞ | shàng 上 ㄕㄤ | shù 數 ㄕㄨˋ | xué 學 ㄒㄩㄝ | kè 課 ㄎㄜ | 。 |

